

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST

Ngày 06-5-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp con chung,
tài sản chung và nợ chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN - TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Lan;

Bà Lương Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên toà: Ông Hồ Quốc Việt – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung và nợ chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị N; sinh năm 1989; cư trú tại: Khối Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh B; sinh năm 1985; cư trú tại: Khối Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C.

Do ông Võ Tấn L – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch thị xã Đ, làm đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/12/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đinh Thị N trình bày:

Bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Thanh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, thị xã Đ vào ngày 16/7/2007. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, ông B ghen tuông vô cớ, chửi bới, xúc phạm danh dự, đánh bà N trước mặt đồng nghiệp. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2018 đến nay. Bà N thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Thanh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Đình Thị Thu S, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2008 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2011. Hai con hiện nay đang sống với bà N. Khi ly hôn, bà N có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Đình Thị Thu S, giao con Nguyễn Thanh T cho ông B nuôi, các bên tự lực nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 chiếc xe máy hiệu Honda Lead, biển kiểm soát 92D1-606.05. Bà N yêu cầu phân chia khi ly hôn và có nguyện vọng nhận xe để làm phương tiện làm ăn, sinh sống và thời trả cho ông B giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C số tiền 50.000.000đ. Bà N yêu cầu chia đôi số nợ trên để trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C. Hiện nay, bà N là người trả lãi cho Ngân hàng nên yêu cầu giao số nợ này cho bà có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng và ông B có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch.

Đối với số nợ 10.000.000đ mà vợ chồng vay của bà Nguyễn Thị Kim L, ông B đã dùng tiền riêng của ông B để trả cho bà L và bà N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông B số tiền 5.000.000đ.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Thanh B và bà Đinh Thị N như bà N trình bày là hoàn toàn đúng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc với nhau, ông B không biết lý do gì mà bà N nộp đơn yêu cầu ly hôn ông. Ông B ghen tuông là có lý do bà N đi qua đêm và thường hay nhắn tin với người khác; ông B không đánh đập, xúc phạm danh dự của bà N. Bà N tự ý bỏ nhà ra đi cùng con và về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 12/2018. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không gặp nhau, không bàn bạc với nhau để về chung sống, ông B chỉ nhắn tin qua điện thoại nhưng bà N trả lời không bao giờ quay về chung sống nữa. Ông B không đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng về chung sống đoàn tụ, cùng nuôi dạy con chung.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Đình Thị Thu S, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2008 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2011. Các con đang sống với bà N, nếu phải ly hôn thì ông B giao hai con cho bà N nuôi và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 chiếc xe hiệu Honda Lead biển kiểm soát 92D1-606.05, trị giá 30.000.000đ, hiện nay chiếc xe do bà N quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C số tiền 50.000.000đ.

Khi ly hôn ai là người nhận xe thì phải có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng C.

Đối với số nợ 10.000.000đ mà vợ chồng vay của bà Nguyễn Thị Kim L, ông B đã dùng tiền riêng của mình trả cho bà L và yêu cầu bà N thanh toán lại số tiền 5.000.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, do ông Võ Tấn L làm đại diện trình bày:

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, ông Nguyễn Thanh B cùng vợ là Đinh Thị N vay của Phòng giao dịch Ngân hàng C số tiền 50.000.000đ. Lãi suất vay là 7,92%/năm, thời hạn cuối cùng trả nợ là ngày 17/5/2021. Trong thời gian vay vốn vợ chồng ông B, bà N đã trả lãi đầy đủ cho Ngân hàng và số nợ này đến nay chưa đến hạn trả nợ. Nay vợ chồng ông B bà N giải quyết ly hôn thì Ngân hàng đề nghị Tòa án giao nghĩa vụ trả của vợ chồng cho một trong hai người để Ngân hàng thuận tiện cho việc thu hồi nợ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự đảm bảo kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông B, cho bà Đinh Thị N ly hôn ông Nguyễn Thanh B; về con chung: Giao con chung Nguyễn Đình Thị Thu S cho bà Đinh Thị N và giao con chung Nguyễn Thanh T ông Nguyễn Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên tự lực nuôi con; về tài sản chung: Giao xe máy hiệu Honda Lead, biển kiểm sát 92D1-606.05 cho bà N sở hữu, trị giá 30.000.000đ, bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền 15.000.000đ; về nợ chung: Bà N và ông B có nghĩa vụ trả số nợ vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng C số tiền 50.000.000đ, bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông B số tiền ông B đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim L là 5.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh B đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người đại diện hợp pháp của Ngân hàng C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của

BLTTDS, Toà án xử vắng mặt bị đơn và đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Thanh B là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo bà N là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, ông B ghen tuông vô cớ, chửi bới, xúc phạm danh dự, đánh bà N trước mặt đồng nghiệp; ông B cho rằng việc ông ghen tuông là có lý do bà N đi qua đêm và thường hay nhắn tin với người khác, nhưng không đánh đập, xúc phạm danh dự của bà N. Do có mâu thuẫn nên bà N yêu cầu ly hôn ông B, ông B không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã nhiều lần hoà giải để các bên đương sự về đoàn tụ chung sống nhưng không thành. Qua xác minh tại đại phương nơi cư trú của vợ chồng thì không rõ mâu thuẫn của vợ chồng, nhưng xác định vợ chồng không còn chung sống với nhau. Lời khai của các đương sự thể hiện vợ chồng có mâu thuẫn, đã sống ly thân từ nhiều tháng nay. Trong thời gian sống ly thân thì vợ chồng không gặp nhau, không bàn bạc nhau để về chung sống. Điều đó cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông B là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, cho bà N được ly hôn ông B.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đình Thị Thu S, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2008 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2011. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi con Nguyễn Đình Thị Thu S, giao con Nguyễn Thanh T cho ông B trực tiếp nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; ông B yêu cầu giao cả hai con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng.

Xét thấy vợ chồng có 02 con chung và khi ly hôn thì phải có nghĩa vụ nuôi con theo quy định của pháp luật. Các con đều từ đủ 07 tuổi trở lên, nhưng khi Tòa án hỏi nguyện vọng của con thì các con đều không có ý kiến về việc sống với ai khi cha mẹ ly hôn. Để đảm bảo các điều kiện cho sự phát triển về thể chất và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần cho các con, nên việc giao cho mỗi người trực tiếp nuôi 01 con và con Nguyễn Đình Thị Thu S là cháu gái nên giao cho bà N, con Nguyễn Thanh T là cháu trai nên giao cho ông B là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao con Nguyễn Đình Thị Thu S cho bà N và giao con Nguyễn Thanh T cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên tự lực nuôi con và có quyền thăm nom con chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông B đều khai vợ chồng có tài sản chung là một chiếc xe máy hiệu Honda Lead, biển kiểm soát 92D1-606.05 và yêu cầu phân chia khi ly hôn. Bà N và ông B không yêu cầu định giá và thỏa thuận giá trị của chiếc xe là 30.000.000đ.

Xét thấy, vợ chồng có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung, nên khi ly hôn được chia đôi theo quy định của pháp luật. Xe đã qua sử dụng, các đương sự tự thỏa thuận giá trị còn lại 30.000.000đ là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận trị giá tài sản do các đương sự thỏa thuận. Xe do bà N đứng tên đăng ký sở hữu, hiện nay đang quản lý, sử dụng và có nguyện vọng nhận xe để làm phương tiện làm ăn, sinh sống. Nên chia cho bà N được quyền sở hữu xe máy hiệu Honda Lead, biển kiểm sát 92D1-606.05 và bà N có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho ông B là 15.000.000đ.

[5] Về nợ chung: Vợ chồng nợ của Phòng giao dịch Ngân hàng C số tiền là 50.000.000đ và lãi phát sinh tính đến ngày 06/5/2019 là 325.479đ. Số nợ này chưa đến hạn thanh toán, Ngân hàng yêu cầu giao nghĩa vụ thanh toán cho một trong các bên vợ chồng để dễ thu hồi nợ. Bà N yêu cầu được giao số nợ cho bà có nghĩa vụ thanh toán vì bà là người thanh toán lãi hàng tháng cho Ngân hàng. Ý kiến của ông B, ai được nhận tài sản là xe máy thì có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, HĐXX thống nhất giao cho bà N có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng tổng cộng là 50.325.479đ (trong đó nợ gốc là 50.000.000đ và lãi phát sinh tính đến ngày 06/5/2019 là 325.479đ) và tiếp tục trả lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng vay cho đến khi trả xong nợ. Ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền là 25.162.739đ.

Đối với số nợ 10.000.000đ của vợ chồng với bà Nguyễn Thị Kim L, trong quá trình giải quyết vụ án ông B đã sử dụng tiền riêng của mình trả cho bà L 10.000.000đ. Bà L có yêu cầu Tòa án không tiếp tục đưa bà tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà N xác định số tiền ông B dùng để trả cho bà L là tiền riêng của ông B, nên bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông B số tiền là 5.000.000đ.

Từ những nhận định về tài sản chung và nợ chung như trên, để cân đối giá trị tài sản được nhận và các khoản nợ phải trả, buộc ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà N số tiền chênh lệch là 5.162.739đ.

[5] Về án phí: bà Đinh Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ và án phí chia tài sản là 750.000đ; ông Nguyễn Thanh B phải chịu án phí chia tài sản là 750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 17 của Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đinh Thị N và ông Nguyễn Thanh B.

2/ Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Đình Thị Thu S, sinh ngày 27 tháng 01 năm 2008 cho bà Đình Thị N và giao con chung Nguyễn Thanh T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 2011 cho ông Nguyễn Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Đình Thị N và ông Nguyễn Thanh B tự lực nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3/ Về chia tài sản: Chia cho bà Đình Thị N được sở hữu 01 chiếc xe máy hiệu Honda Lead, biển kiểm soát 92D1-606.05, trị giá 30.000.000đ.

4/ Về nợ chung: Giao cho bà Đình Thị N có nghĩa vụ thanh toán số nợ vay cho Phòng giao dịch Ngân hàng C số tiền tổng cộng là 50.325.479đ (năm mươi triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm bảy mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 50.000.000đ, lãi phát sinh tính đến ngày 06/5/2019 là 325.479đ và tiếp tục trả lãi thỏa thuận tại hợp đồng vay cho đến khi trả xong nợ.

5/ Ông Nguyễn Thanh B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đình Thị N số tiền chênh lệch là 5.162.739đ (năm triệu một trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm ba chín đồng).

3/ Về án phí:

- Bà Đình Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn sơ thẩm và 750.000đ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Đình Thị N đã nộp là 800.000đ (tám trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0001662, ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Bà Đình Thị N còn phải nộp 250.000đ (hai trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí.

- Ông Nguyễn Thanh B phải chịu 750.000đ (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) án phí chia tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thị xã Điện Bàn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Điện Bàn;
- UBND phường Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Sinh